CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 30/09/2025	28,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**0.9%**	**-7.4%**

DT thuần
Q3/25
716
tỷ VNĐ
QoQ: ▼90.0| -11.1%
YoY: ▼24.0| -3.2%

LN thuần
Q3/25
36.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼51.2| -58.6%
YoY: ▼15.0| -29.3%

LN sau thuế
Q3/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.6| -62.9%
YoY: ▼14.5| -34.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.0%
YoY: +/-▼ 5.9%

ROE (TTM)
Q3/25
9.9%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,313 - 34,946
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,135
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	2,100
P/E	13.6

DT thuần
9T 2025
2,114
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0| -2.8%

LN thuần
9T 2025
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 1.7%

LN sau thuế
9T 2025
152
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 1.8%

Cơ cấu sở hữu

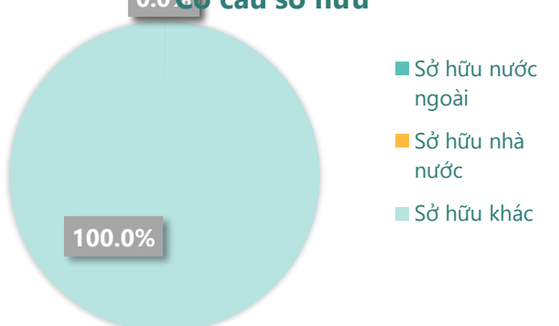

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

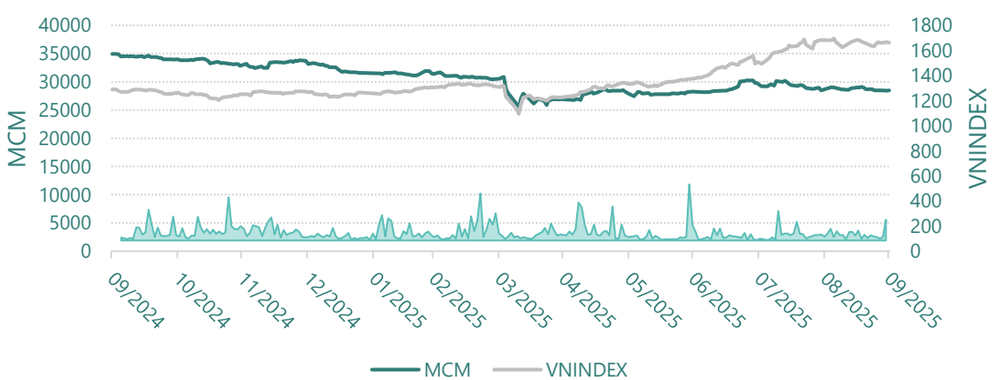

Cơ cấu cổ đông

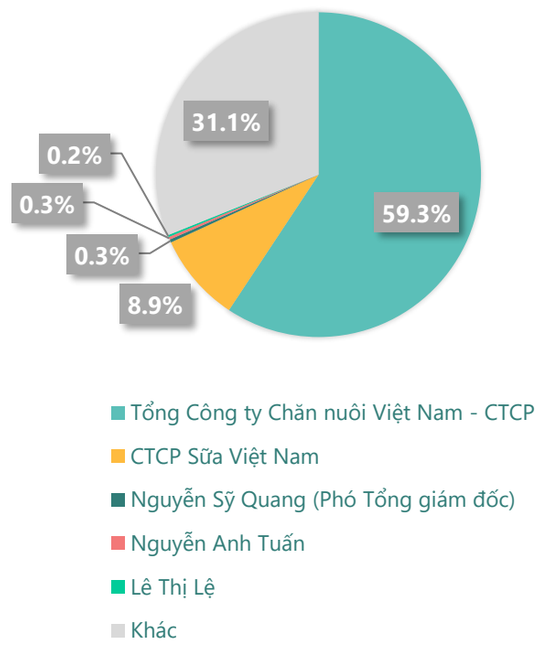

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

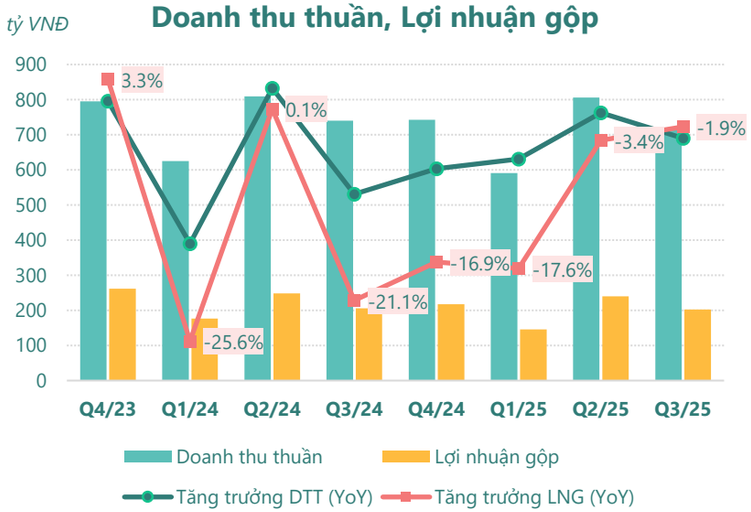

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

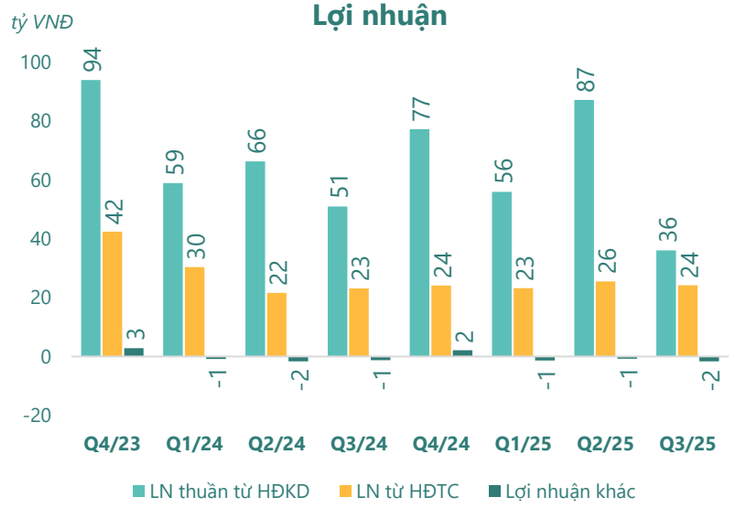

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

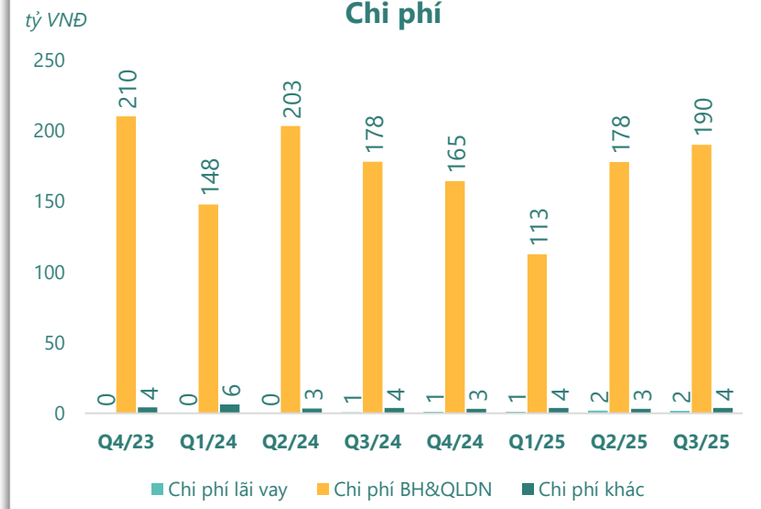

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

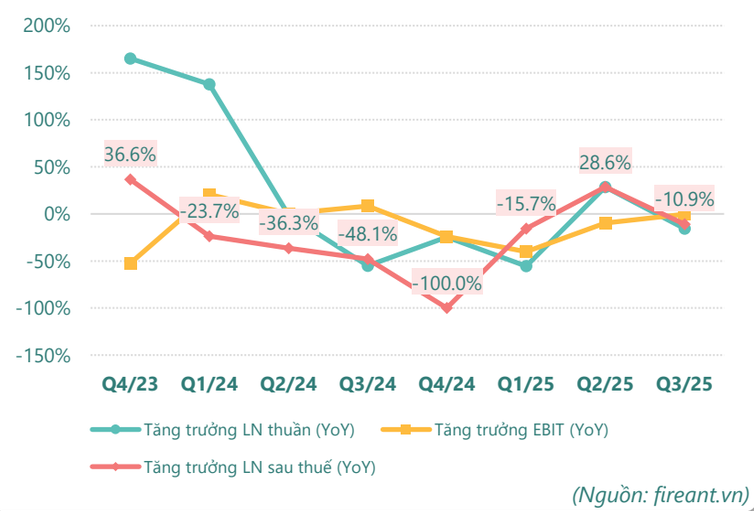

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

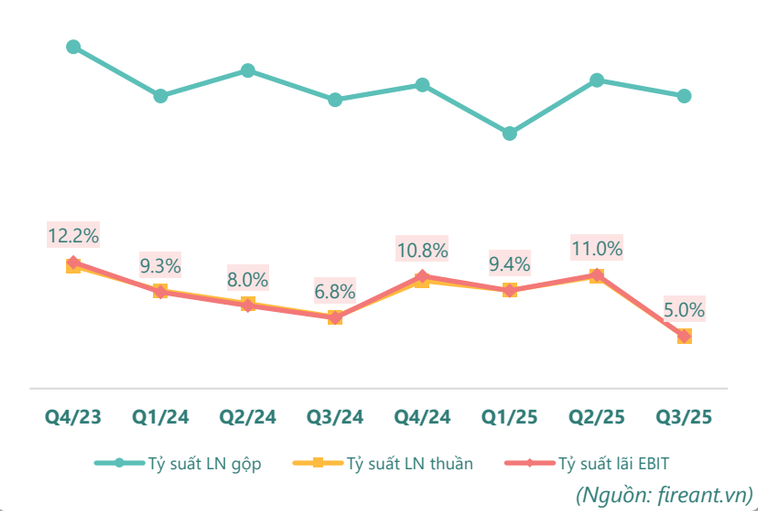

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

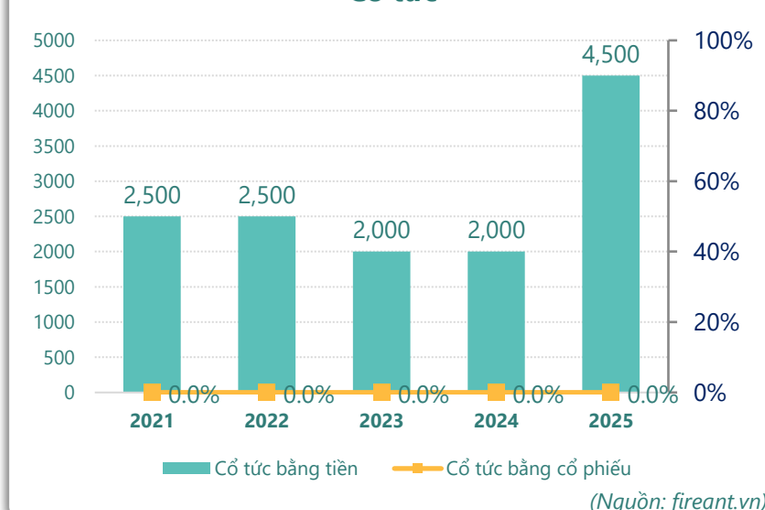

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

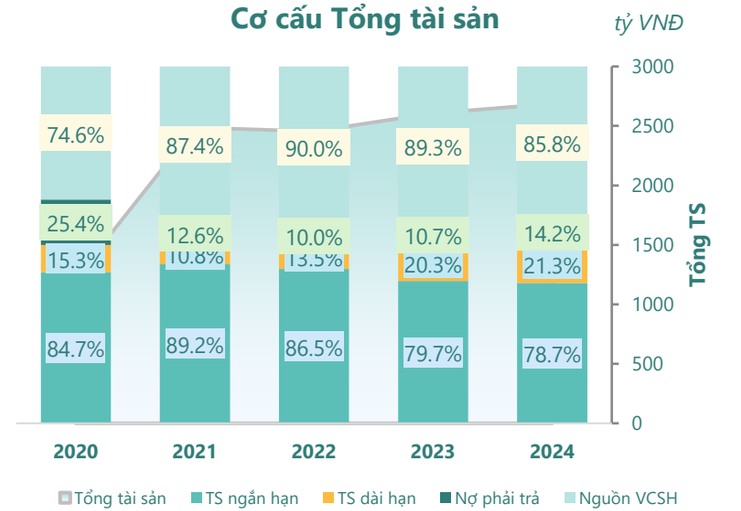

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

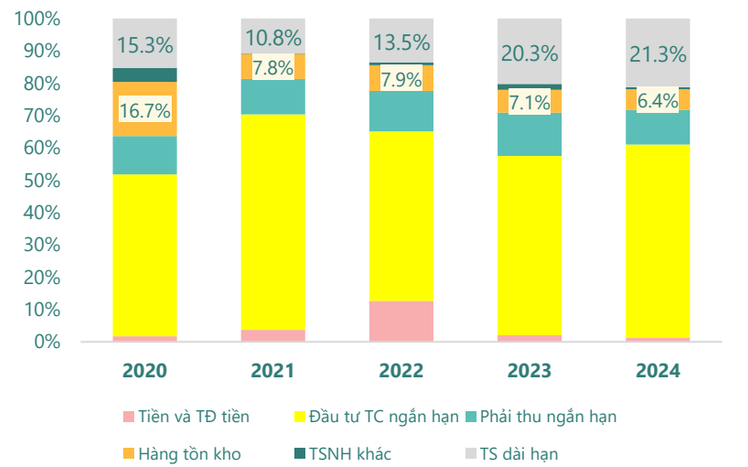

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

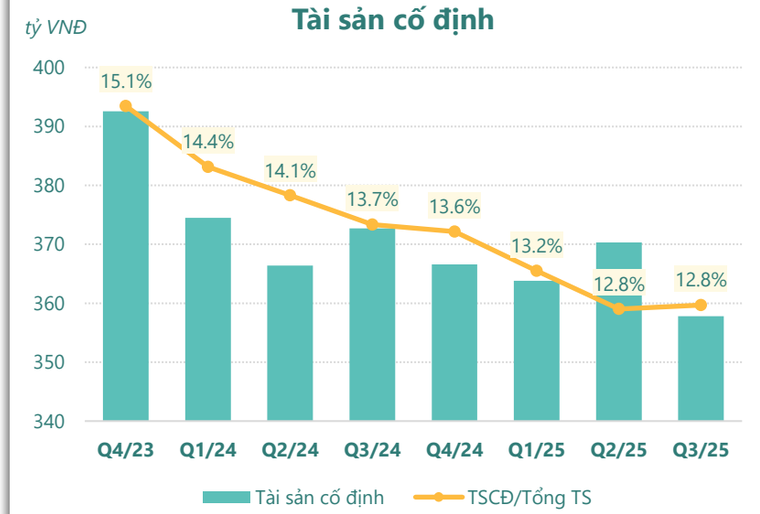

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

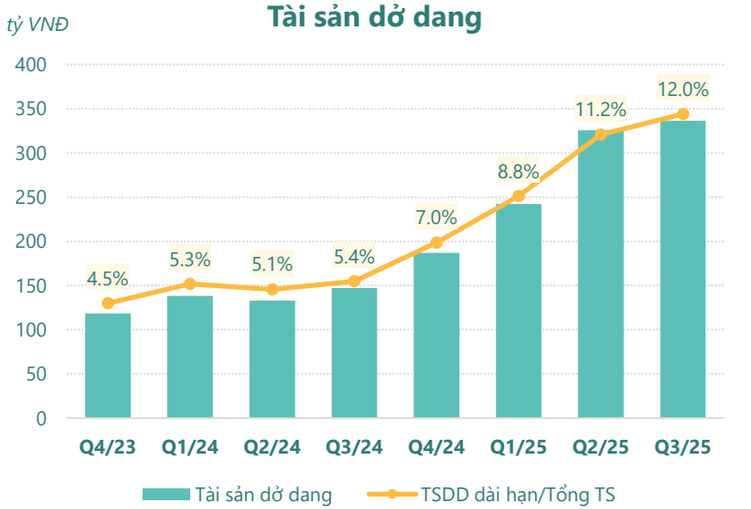

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

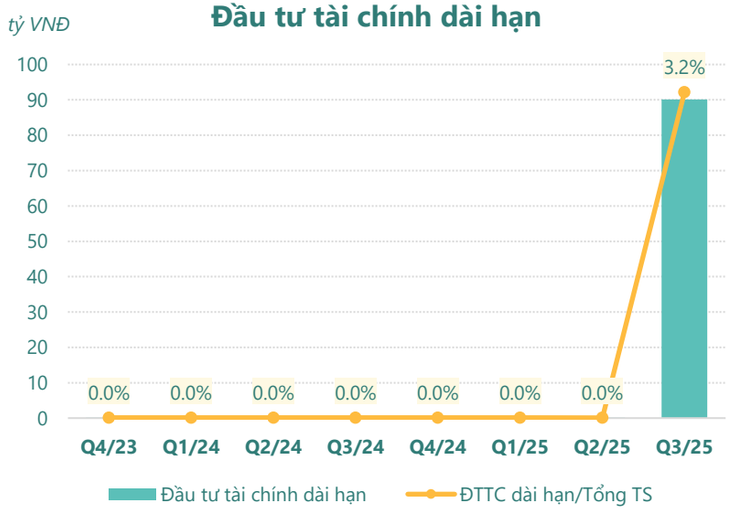

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

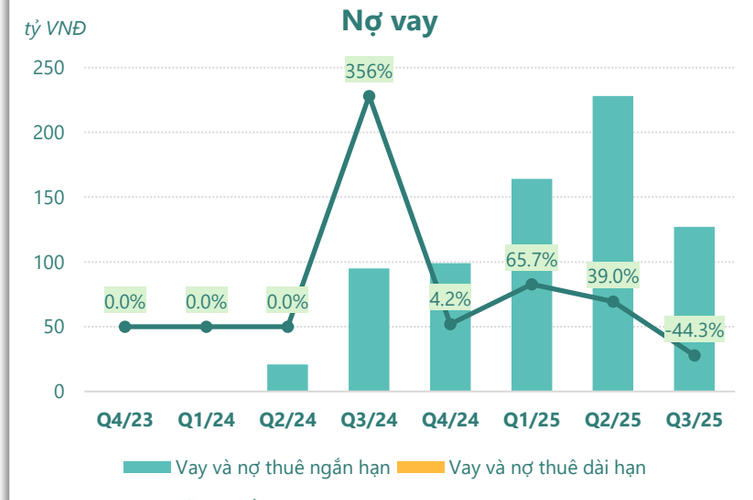

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

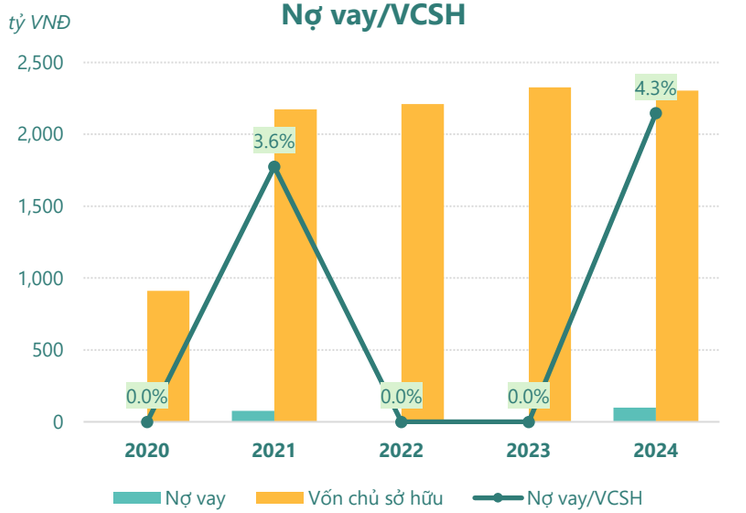

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

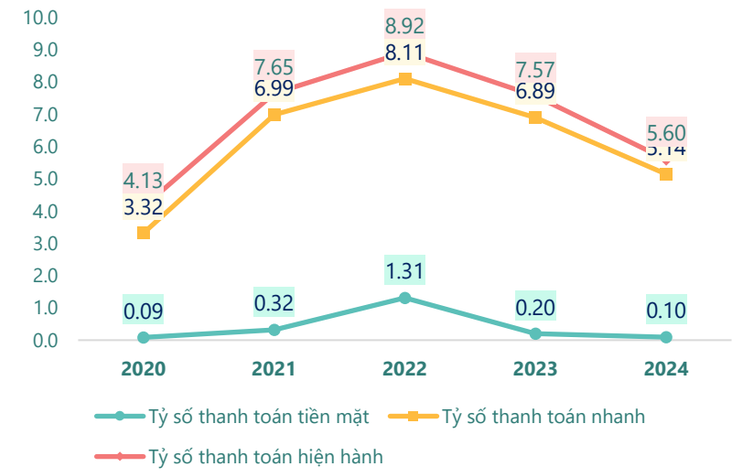

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

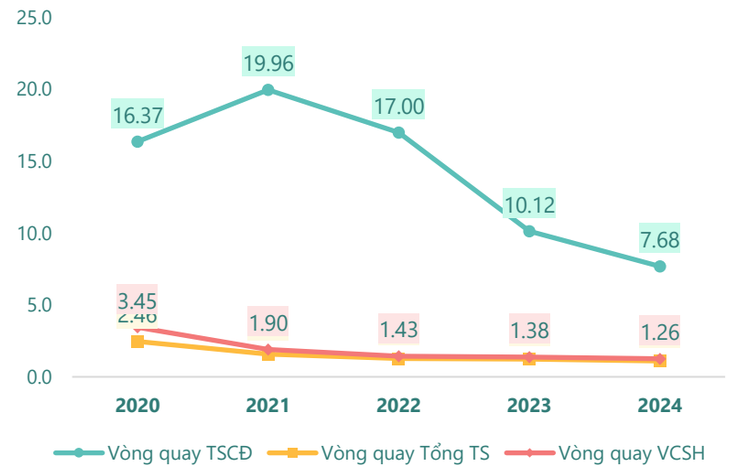

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

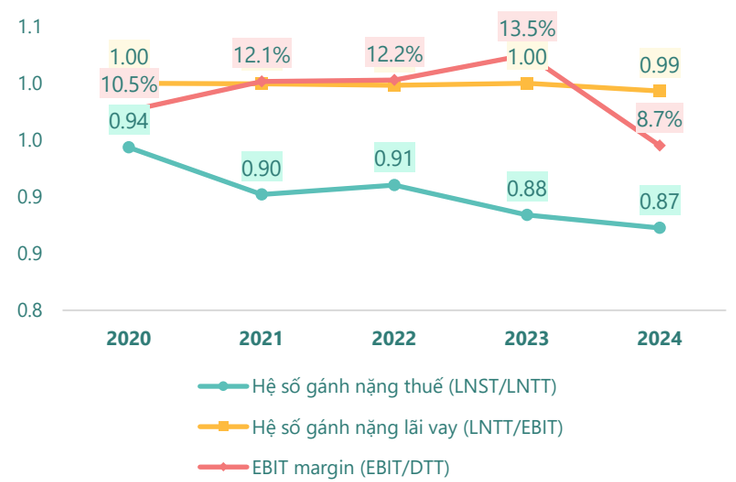

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

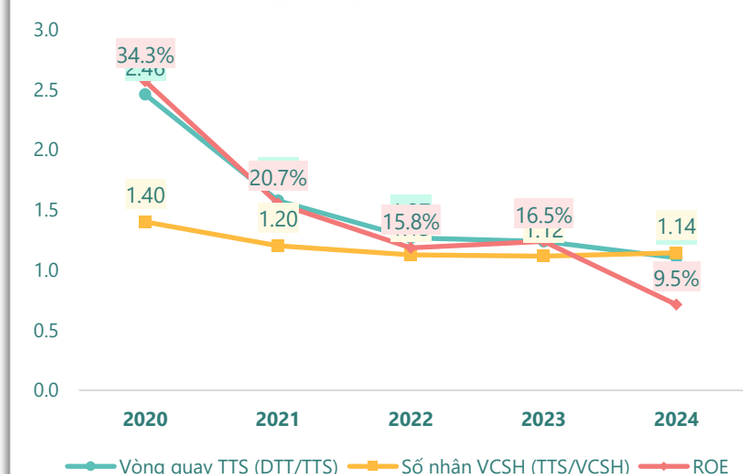

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

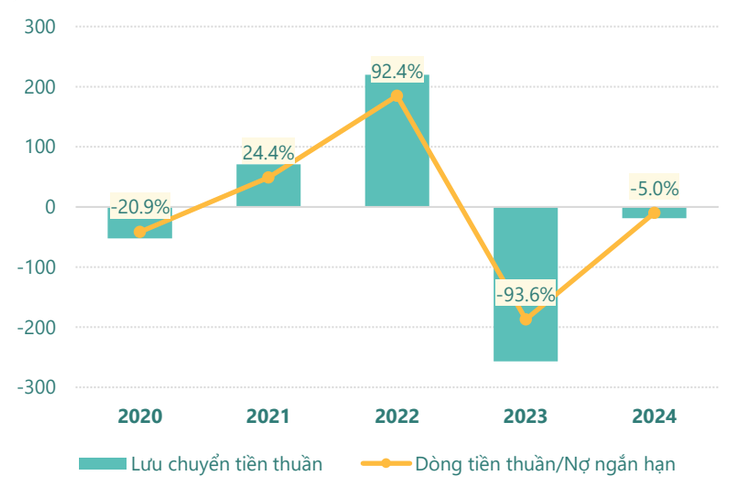

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**716**	**740**	**-3.2%**	**2,114**	**2,174**	**-2.8%**
Giá vốn hàng bán	514	534	-3.7%	1,526	1,543	-1.1%
Lợi nhuận gộp	202	206	-1.9%	587	631	-6.9%
Doanh thu HĐTC	25.9	23.7	9.4%	78.1	75.8	3.0%
Chi phí TC	1.70	0.57	198%	5.13	0.58	789%
Chi phí lãi vay	1.69	0.57	197%	4.84	0.57	742%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	182	170	7.1%	453	503	-9.9%
Chi phí QLDN	**8.25**	**8.65**	**-4.7%**	**27.6**	**26.7**	**3.1%**
LN thuần từ HĐKD	36.1	51.1	-29.3%	179	176	1.7%
Lợi nhuận khác	**-1.67**	**-1.30**	**-28.1%**	**-3.79**	**-3.76**	**-0.7%**
LN trước thuế	34.5	49.8	-30.8%	176	173	1.7%
Lợi nhuận sau thuế	**28.1**	**42.6**	**-34.1%**	**152**	**149**	**1.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.1**	**42.6**	**-34.1%**	**152**	**149**	**1.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.6	83.5	80.6	-9.67	53.8	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	-161	10.4	-17.1	-7.07	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.2	74.2	-106	65.0	-46.0	-101
Tiền đầu kỳ	58.0	54.7	51.3	36.3	74.5	75.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.29**	**-3.40**	**-15.0**	**38.2**	**0.69**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.7	51.3	36.3	74.5	75.2	88.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,792**	**2,687**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,998	2,115	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	88.9	36.3	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,484	1,603	-7.4%
Phải thu ngắn hạn	247	287	-13.9%
Hàng tồn kho	169	172	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.13	16.2	-43.8%
Tài sản dài hạn	**795**	**572**	**39.0%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	358	367	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	336	187	80.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.1	0.08	107502%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**18.2**	**-42.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	381	20.8%
Nợ ngắn hạn	**458**	**378**	**21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	99.0	28.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	165	-8.3%
Nợ dài hạn	3.28	3.88	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,305**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,305**	**1.1%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)